



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/Attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG

ngày tháng 08 năm 2025 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia/
of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm:	Khoa Xét nghiệm - Chẩn đoán hình ảnh - Thăm dò chức năng
Laboratory:	Laboratory Department –Imaging Diagnostics- functional exploration
Tổ chức/Cơ quan chủ quản:	Trung tâm Kiểm soát Bệnh tật Hưng Yên
Organization:	Hung Yen's Centers for Disease Control and Prevention
Số hiệu/ Code:	VILAS 629
Chuẩn mực công nhận Accreditation criteria	ISO/IEC 17025:2017
Lĩnh vực:	Hóa, Sinh
Field:	Chemical, Biological
Người quản lý:	Phạm Nam Thái
Laboratory manager:	Pham Nam Thai
Hiệu lực công nhận Period of Validation:	Kể từ ngày / 08 / 2025 đến ngày 14 / 11 / 2025
Địa chỉ/Address:	Đường Hải Thượng Lãn Ông, Phường Phố Hiến, Tỉnh Hưng Yên Hai Thuong Lan Ong Street, Pho Hien Ward, Hung Yen Province
Địa điểm/ Location:	Cơ sở 2, Số 113 Nguyễn Tông Quai, Phường Trần Lâm, Tỉnh Hưng Yên. Location 2, No. 113 Nguyen Tong Quai, Tran Lam Ward, Hung Yen Province.
Điện thoại/ Tel:	0227.3831.885
Email:	khoaxncdctb@gmail.com/phamthuhadptb@gmail.com
Website:	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 629

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa

Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Nước sạch, nước uống đóng chai <i>Domestic water, bottled drinking water</i>	Xác định hàm lượng Mangan (Mn) Phương pháp F-AAS <i>Determination of Manganese content F-AAS method</i>	0,1 mg/L	SMEWW 3111B:2017
2.		Xác định hàm lượng Asen (As) Phương pháp HG-AAS <i>Determination of Arsenic content HG-AAS method</i>	2,0 µg/L	SMEWW 3114B:2017
3.		Xác định hàm lượng Chì (Pb) Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Lead content GF- AAS method</i>	5,0 µg/L	SMEWW 3113B:2017
4.		Xác định hàm lượng Cadimi (Cd) Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Cadmium content GF- AAS method</i>	1,0 µg/L	SMEWW 3113B:2017
5.		Xác định hàm lượng Nitrit Phương pháp UV-Vis <i>Determination of Nitrite content UV-Vis method</i>	0,04 mg NO ₂ /L 0,012 mgN-NO ₂ /L	TCVN 6178:1996
6.		Xác định hàm lượng Nitrat. Phương pháp UV-Vis <i>Determination of nitrate content UV-Vis method</i>	0,2 mg NO ₃ /L 0,046 mg N-NO ₃ /L	TCVN 6180:1996
7.		Xác định hàm lượng clo dư tự do Phương pháp đo màu <i>Determination of free chlorine Colorimetric method</i>	0,15 mg/L	TCVN 6225-2:2021
8.		Xác định hàm lượng Đồng (Cu) Phương pháp F-AAS <i>Determination of Copper content F-AAS method</i>	0,1 mg/L	SMEWW 3111B:2017
9.		Xác định hàm lượng anion Florua hòa tan. Phương pháp sắc ký ion (IC) <i>Determination of F⁻ anion content Ion chromatography (IC) method</i>	0,4 mg/L	TCVN 6494-1:2011

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 629

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
10.	Nước sạch, nước uống đóng chai <i>Domestic water, bottled drinking water</i>	Xác định hàm lượng cation Ba^{2+} hòa tan. Phương pháp sắc ký ion (IC) <i>Determination of cation Ba^{2+} content</i> <i>Ion chromatography (IC) method</i>	0,4 mg/L	TCVN 6660:2000
11.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Xác định hàm lượng cation Na^+ hòa tan. Phương pháp sắc ký ion (IC) <i>Determination of cation Na^+ content</i> <i>Ion chromatography (IC) method</i>	2,0 mg/L	TCVN 6660:2000
12.		Xác định độ pH <i>Determination of pH value</i>	2~12	TCVN 6492:2011
13.		Xác định độ đục <i>Determination of turbidity</i>	0,1 NTU	TCVN 12402-2:2020
14.		Xác định hàm lượng sắt tổng số Phương pháp UV-Vis <i>Determination of total iron content</i> <i>UV-Vis method</i>	0,1 mg/L	TCVN 6177:1996
15.		Xác định hàm lượng Ca, Mg. Phương pháp chuẩn độ EDTA <i>Determination of Ca, Mg content</i> <i>EDTA titrimetric method</i>	5,0 mg/L	TCVN 6224:1996
16.		Xác định chỉ số pemanganat <i>Determination of permanganat index</i>	0,5 mg O_2 /L	TCVN 6186:1996
17.		Xác định hàm lượng amoni Phương pháp UV-Vis <i>Determination of Ammonium content</i> <i>UV-Vis method</i>	0,04 mg NH_4 /L 0,03 mg N- NH_4 /L	TCVN 6179-1:1996
18.		Xác định hàm lượng sunfat SO_4^{2-} Phương pháp đo độ đục sử dụng Bari clorua <i>Determination of sulfate content</i> <i>Turbidimetric method using Barium chloride</i>	4,0 mg/L	EPA 375.4:1978
19.		Xác định độ màu Phương pháp UV-Vis <i>Determination of color</i> <i>UV-Vis method</i>	2,0 mg/L (Pt-Co)	SMEWW 2120C:2017

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 629

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
20.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Xác định hàm lượng Clorua Phương pháp chuẩn độ bạc với chỉ thị cromat <i>Determination of chloride content Silver nitrate titration with chromate indicator (Mohr's method)</i>	5,0 mg/L	TCVN 6194:1996
21.	Bia <i>Beer</i>	Xác định độ axit Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Acid value Titrimetric method</i>	0,5 mL NaOH 0,1N/100 mL	TCVN 5564:2009
22.	Rượu chưng cất <i>Distilled liquors</i>	Xác định độ cồn Phương pháp tỷ trọng kế <i>Determination of Alcohol hydrometer method</i>	2,0 (% v/v tại 20°C)	TCVN 8008:2009
23.		Xác định hàm lượng Acetaldehyde Phương pháp GC-FID <i>Determination of Acetaldehyde content GC-FID method</i>	4,0 mg/L	QT- 03.2022/HTP (Ref. TCVN 8898:2012)
24.		Xác định hàm lượng Methanol Phương pháp GC-FID <i>Determination of Methanol content GC-FID method</i>	5,0 mg/L	TCVN 8010:2009
25.		Xác định hàm lượng rượu bậc cao (tính theo methyl 2-propanol) Phương pháp GC-FID <i>Determination of higher alcohol content GC-FID method</i>	5,0 mg/L	QT-10.2022/HTP (Ref. TCVN 8898:2012)
26.	Kẹo <i>Candy</i>	Xác định độ ẩm. Phương pháp sấy tại áp suất thường đến khối lượng không đổi <i>Determination of moisture content. Drying at normal pressure to constant mass</i>		TCVN 4069:2009
27.	Nước mắm <i>Fish sauce</i>	Xác định hàm lượng nitơ tổng số <i>Determination of total nitrogen content</i>	1,6 g/L	TCVN 3705:1990
28.		Xác định hàm lượng nitơ amoniac <i>Determination of nitrogen ammonia content</i>	0,56 g/L	TCVN 3706:1990
29.		Xác định hàm lượng muối <i>Determination of sodium chloride content</i>	18 g/L	TCVN 3701:2009

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 629**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
30.	Nước giải khát <i>Beverage</i>	Xác định hàm lượng acid benzoic, acid sorbic Phương pháp HPLC <i>Determination of benzoic acid and sorbic acid concentrations</i> <i>HPLC method</i>	2,5 mg/L	TCVN 8471:2010

Chú thích/ Note:QT ...: Phương pháp do Phòng thí nghiệm xây dựng/ *Laboratory developed method*

SMEWW: Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater

US EPA: US Environmental Protection Agency

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 629

Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh

Field of testing: Biological

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Nước sạch, nước uống <i>Domestic water, drinking water</i>	Định lượng Coliforms Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of Coliforms bacteria</i> <i>Membrane filtration method</i>		TCVN 6187-1:2019
2.		Định lượng <i>E. coli</i> Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of Escherichia coli</i> <i>Membrane filtration method</i>		TCVN 6187-1:2019
3.		Định lượng <i>Pseudomonas aeruginosa</i> Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of Pseudomonas aeruginosa</i> <i>Membrane filtration method</i>		TCVN 8881:2011
4.		Định lượng khuẩn đường ruột Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of intestinal bacteria</i> <i>Membrane filtration method</i>		TCVN 6189-2:2009
5.		Định lượng số bào tử vi khuẩn kỵ khí khử sunfit (Clostridia) Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of the spores of sulfite - reducing anaerobes (clostridia)</i> <i>Method by membrane filtration</i>		TCVN 6191-2:1996
6.	Thực phẩm và thức ăn chăn nuôi <i>Food and animal feeding stuffs</i>	Định lượng vi sinh vật Đếm khuẩn lạc ở 30 ⁰ C <i>Enumeration of microorganisms</i> <i>Colony-count technique at 30⁰C</i>		TCVN 4884-1:2015
7.		Định lượng Coliforms Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất <i>Enumeration of Coliforms</i> <i>Most probable number technique</i>		TCVN 4882:2007
8.		Định lượng <i>Escherichia coli</i> giả định Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất <i>Enumeration of presumptive Escherichia coli</i> <i>Most probable number technique</i>		TCVN 6846:2007

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 629

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
9.	Thực phẩm và thức ăn chăn nuôi <i>Food and animal feeding stuffs</i>	Định lượng Staphylococci có phản ứng dương tính với coagulase (<i>Staphylococcus aureus</i> và các loài khác) trên đĩa thạch Kỹ thuật sử dụng môi trường thạch Baird-Parker <i>Enumeration of coagulase-positive Staphylococci (Staphylococcus aureus and others)</i> <i>Technique using Baird-Parker agar medium</i>		TCVN 4830-1:2005
10.		Phát hiện <i>Salmonella</i> spp. <i>Detection of Salmonella spp.</i>	eLOD ₅₀ : 3,4 CFU/25g	TCVN 10780-1:2017
11.		Định lượng Coliforms Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of Coliforms</i> <i>Colony-count technique</i>		TCVN 6848:2007
12.		Định lượng <i>Escherichia coli</i> dương tính β-glucuronidaza Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 44°C sử dụng 5-Bromo-4-clo-3-indolyl β-d-Glucuronid <i>Enumeration of β-glucuronidase positive Escherichia coli</i> <i>Colony-count technique at 44°C using 5-bromo-4-chloro-3-indolyl β-D-glucuronide</i>		TCVN 7924-2:2008
13.		Định lượng <i>Bacillus cereus</i> giả định trên đĩa thạch Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 30°C <i>Enumeration of presumptive Bacillus cereus</i> <i>Colony-count technique at 30°C</i>		TCVN 4992:2005
14.		Phương pháp định lượng <i>Clostridium perfringens</i> trên đĩa thạch Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of Clostridium perfringens</i> <i>Colony count technique</i>		TCVN 4991:2005

Trường hợp Trung tâm Kiểm soát Bệnh tật Hưng Yên cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Trung tâm Kiểm soát Bệnh tật Hưng Yên phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the Hung Yen's Centers for Disease Control and Prevention that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*